CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

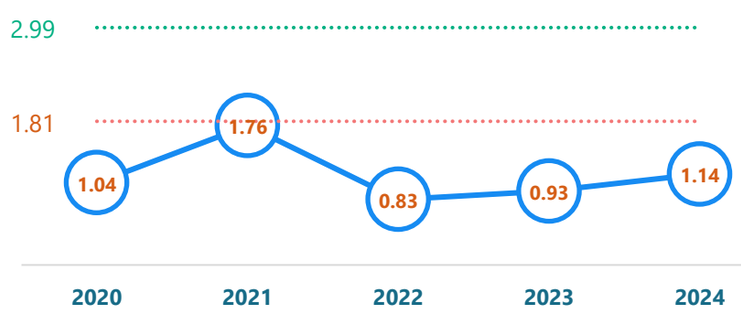
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.0%	20.0%	10.3%

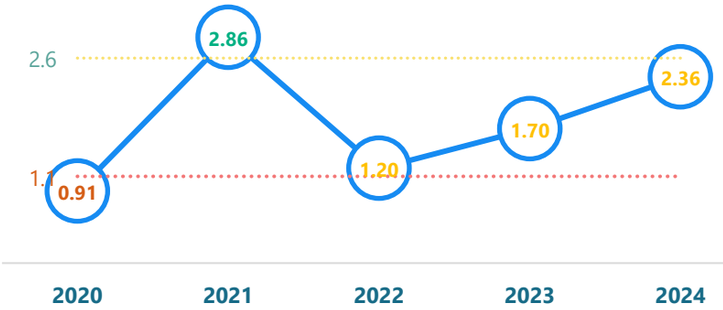
Hệ số nguy cơ phá sản		Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất)	**1.14 (B2)**	Z'' - score (phi sản xuất)	**2.36 (Ba1)**
2024	Nguy hiểm	2024	Cảnh báo

	2024	YoY
DT thuần	**1,233** *tỷ VNĐ*	▲ 145 ▲ 13.3%
LN sau thuế	**57.5** *tỷ VNĐ*	▲ 42.2 ▲ 275%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**6.3%**	▲ 4.5%
ROA	**2.1%**	▲ 1.5%

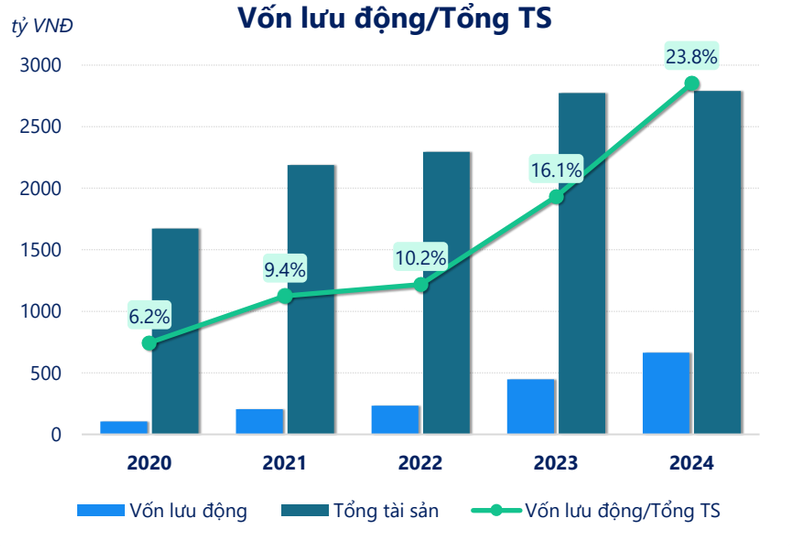
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VC2** năm **2024** đạt **1.14**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

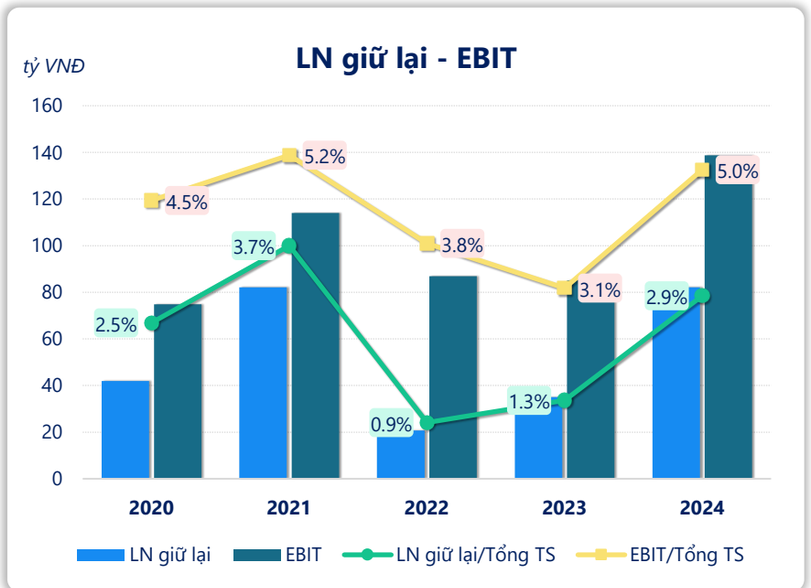
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VC2** năm **2024** đạt **2.36**, cao hơn so với năm 2023 (1.70). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VC2** ghi nhận doanh thu thuần **1,233** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **57.52** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.3%** và **tăng 275%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.31%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

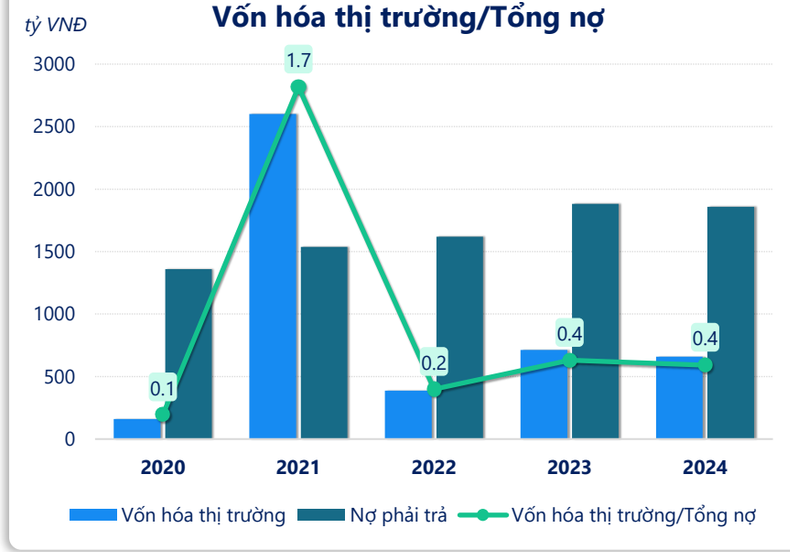


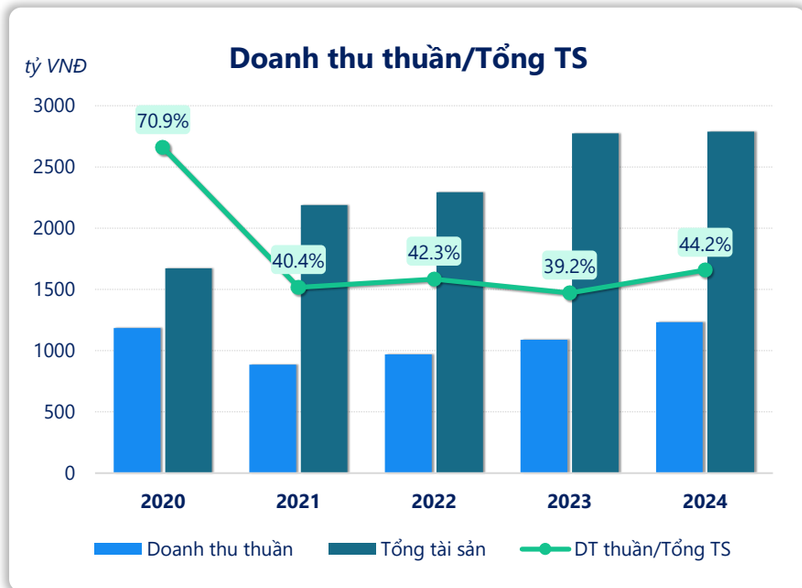


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,791**	**2,774**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,159	2,212	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	197	187	5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	21.6	917%
Phải thu ngắn hạn	1,390	1,583	-12.2%
Hàng tồn kho	341	401	-14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	19.8	-46.9%
Tài sản dài hạn	**632**	**562**	**12.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	48.3	57.6	-16.1%
Bất động sản đầu tư	140	135	3.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	441	360	22.6%
Tài sản dài hạn khác	**3.64**	**9.93**	**-63.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,861	1,882	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**1,492**	**1,765**	**-15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	635	786	-19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	369	397	-7.1%
Nợ dài hạn	369	117	215%
Vay và nợ thuê dài hạn	206	88.0	135%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**930**	**891**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**930**	**891**	**4.4%**
Vốn điều lệ	688	672	2.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,185**	**885**	**970**	**1,088**	**1,233**
Giá vốn hàng bán	1,048	760	842	967	1,089
Lợi nhuận gộp	**137**	**125**	**128**	**121**	**144**
Doanh thu HĐTC	2.41	8.18	39.2	44.4	40.4
Chi phí TC	35.8	38.6	53.1	63.6	64.6
Chi phí lãi vay	**36.8**	**38.7**	**52.6**	**63.0**	**64.3**
LN trong công ty LKLD	0	0.01	0.10	0.01	0.00
Chi phí bán hàng	3.72	0.14	0.15	0.01	5.14
Chi phí QLDN	60.5	56.0	80.1	75.7	67.1
LN thuần từ HĐKD	**39.5**	**38.7**	**33.8**	**25.9**	**47.1**
Lợi nhuận khác	-1.45	36.5	0.51	-3.79	27.3
LN trước thuế	**38.0**	**75.2**	**34.3**	**22.1**	**74.4**
Lợi nhuận sau thuế	**16.4**	**61.4**	**29.4**	**15.3**	**57.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.0**	**61.0**	**29.5**	**14.2**	**57.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.4	-59.5	-251	-241	327
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.4	-392	97.4	8.28	-292
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.0	550	45.3	415	-23.6
Tiền đầu kỳ	10.9	13.7	113	4.52	187
Lưu chuyển tiền thuần	**2.82**	**99.3**	**-109**	**182**	**10.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.7	113	4.52	187	197